

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG ĐỐI NGOẠI MỞ CỬA CỦA TÔN TRUNG SƠN

TH.S ĐÀO DUY ĐẠT

Viện Nghiên cứu Trung Quốc

ó thể khẳng định, tư tưởng đối ngoại mở cửa là bộ phận cấu thành hữu cơ, không thể tách rời với chủ nghĩa yêu nước Tôn Trung Sơn. Tư tưởng này đã được Tôn Trung Sơn lúc sinh thời thể hiện trên bình diện lý luận thông qua tác phẩm *Kế hoạch thực nghiệp* (1918); đến nay, nhân dân Trung Quốc trong công cuộc cải cách mở cửa vẫn tiếp tục học tập, phát triển tư tưởng này của Tôn Trung Sơn trong hoàn cảnh mới. Đây có lẽ là một trong những nguyên nhân chủ yếu, khiến nhiều học giả Trung Quốc ngày nay, khi nghiên cứu, tìm hiểu Tôn Trung Sơn thường khẳng định ông là nhà cách mạng, nhà tư tưởng vĩ đại “tiến cùng thời đại” (dữ thời câu tiến), đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế.

Năm 1911, sau khi lật đổ nền thống trị Thanh triều, kiến lập Trung Hoa dân quốc, Tôn Trung Sơn đã kiên quyết chủ trương: “Muốn phát đạt thực nghiệp, không dùng chủ nghĩa khai phóng không

được”⁽¹⁾. “Chủ nghĩa khai phóng” là một phương châm quan trọng do Tôn Trung Sơn đề xuất nhằm chấn hưng Trung Hoa, đồng thời cũng phản ánh vấn đề lịch sử nổi bật là cải cách và mở cửa trong tiến trình cận đại hóa Trung Quốc. Tuy Trung Quốc cận đại chủ trương học tập phương Tây, kiên trì thái độ mở cửa hoàn toàn không phải bắt đầu từ Tôn Trung Sơn, nhưng chủ trương thực hiện “Chủ nghĩa khai phóng” của ông là sự phát triển và khái quát cao nhất đối với tư tưởng mở cửa ở Trung Quốc, kể từ sau cuộc chiến tranh Thuộc phiến (1842).

Sau chiến tranh Thuộc phiến (1842), Trung Quốc buộc phải đối diện trước “biến cục ngàn năm chưa từng có”, bị các cường quốc cưỡng bức vào vòng xoáy của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Kể từ đó, người ta bắt đầu ý thức sâu sắc được sự lạc hậu của nền văn minh truyền thống Trung Quốc và tính tiên tiến, vượt trội của nền văn minh tư bản

phương Tây. Điều này đã thúc đẩy một bộ phận quan lại, nhân sĩ thức thời bắt đầu thoát khỏi sự ràng buộc của những giáo điều phong kiến thủ cựu, bế quan tỏa cảng. Trong chiến tranh Thuộc phiên lần thứ nhất (1840-1842), Lâm Tắc Từ và Ngụy Nguyên là những người đầu tiên chăm chú nhìn ra thế giới, phản đối chính sách đóng cửa của Thanh triều, chủ trương “Sư di trường kỹ dĩ chế di” (Học khoa học kỹ thuật của phương Tây để chống lại phương Tây). Sau chiến tranh Thuộc phiên lần thứ hai (1856-1860), trong phong trào Dương Vụ, Vương Thao hô hào bắt chước phương Tây “biến pháp tự cường”, đồng thời phê phán mạnh mẽ chính sách bế quan tự thủ của triều đình. Sau chiến tranh Giáp Ngọ (1894), Khang Hữu Vi giương cao ngọn cờ “Duy tân cứu quốc”, nhấn mạnh muốn cứu nước thì phải duy tân, muốn duy tân thì phải học tập phương Tây; Đàm Tự Đồng thì chủ trương “Trung - Ngoại thông”, phản đối chính sách “Phong quan cấm hải”. Có thể thấy, trong suốt hơn nửa thế kỷ, kể từ sau cuộc chiến tranh Thuộc phiên lần thứ nhất (1842) đến Mậu Tuất biến pháp (1898), nhiều chủ trương do những nhà yêu nước đề xướng, từ “Sư di chế di”, “Biến pháp tự cường” đến “Duy tân cứu quốc” đều nhấn mạnh đến tư tưởng khai phóng, phản đối bế quan tự thủ.

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, phong trào Dương Vụ và Duy Tân lần lượt thất bại. Đúng lúc này, Tôn Trung Sơn xuất hiện và trở thành đại biểu vĩ đại nhất hướng về phương Tây

truy tìm con đường cứu dân cứu nước. Vì sự đổi mới và giàu mạnh của Trung Quốc, ông luôn luôn chủ trương đối ngoại mở cửa, phản đối chủ nghĩa đóng cửa. Từ trước chiến tranh Giáp Ngọ, Tôn Trung Sơn đã từ bài học thành công của Nhật Bản qua công cuộc Minh Trị duy tân, chỉ ra: Trung Quốc nếu có thể “Theo bước Thái tây, thực hiện tân pháp thì chẳng đến 20 năm có thể đuổi kịp và vượt châu Âu”. Sau chiến tranh Giáp Ngọ, đồng thời với việc dốc sức vào cuộc đấu tranh cách mạng nhằm lật đổ triều đình Mãn Thanh, Tôn Trung Sơn không lúc nào buông lỏng công tác tuyên truyền tư tưởng khai phóng. Năm 1897, trong lần nói chuyện với một nhà báo người Nga, ông đã nói một cách rõ ràng: “Cần phải làm cho tổ quốc tôi kiên trì thái độ mở cửa đối với văn minh châu Âu”⁽²⁾. Đầu thế kỷ XX, khi đã kích thích chính sách bế quan tự thủ của chính phủ Thanh, Tôn Trung Sơn cho rằng chính sách này là “Kết quả tự tư tự lợi của quý tộc Mãn Châu, hoàn toàn không thể đại diện cho ý chí của đại đa số nhân dân Trung Quốc”⁽³⁾. Tiếp đó, ông đã dùng quan điểm tiến hóa luận lịch sử để phân tích sự khác biệt về tính chất và tiến trình lịch sử giữa hai nền văn minh Trung Quốc và phương Tây, từ đó, ông chỉ ra: Trung Quốc chưa trải qua cách mạng công nghiệp là “Nền văn minh quá thời”, mà phương Tây đã là “Nền văn minh cận thế”, nhưng Trung Quốc nếu có thể “học tập văn minh phương Tây thì không khó chuyển yếu thành mạnh, đổi cũ thành mới”⁽⁴⁾. Điều này chứng tỏ Tôn Trung Sơn đã căn cứ vào quan điểm tiến hóa luận lịch

sử để xướng học tập phương Tây, chủ trương đối ngoại mở cửa.

Sau cách mạng Tân Hợi, tư tưởng đối ngoại mở cửa của Tôn Trung Sơn lại có bước phát triển mới. Tháng Giêng năm 1912, trong tuyên ngôn đối ngoại của chính phủ lâm thời Nam Kinh, Tôn Trung Sơn đã thanh toán triệt để bản chất “hẹp hòi, tự tư tự lợi” của triều đình Thanh, đồng thời chính thức nêu ra chủ trương “Khai phóng chủ nghĩa”. Có thể thấy, “Khai phóng chủ nghĩa” là bước phát triển quan trọng, là sự khái quát cao nhất của tư tưởng học tập phương Tây và chủ trương đối ngoại mở cửa của Tôn Trung Sơn; và trên thực tế, chủ nghĩa khai phóng của ông cũng là sự tổng kết toàn diện nhất cuộc đấu tranh giữa Mở cửa và Đóng cửa diễn ra ở Trung Quốc trong suốt 70 năm, kể từ sau cuộc chiến tranh Thuốc phiện năm 1842 đến lúc đó - năm 1912.

Mọi người đều biết, trong một thời kỳ rất dài kể từ sau thời Đường (618-907) đến cuối thế kỷ XIX, Trung Quốc hầu như đóng cửa với thế giới bên ngoài; Giai tầng thống trị tự cao tự đại, thủ cựu, cự tuyệt và sợ hãi mọi cuộc cải cách cũng như chủ trương mở cửa với bên ngoài. Hậu quả là nền kinh tế xã hội và văn hóa ngày càng trì trệ và lạc hậu. Trong cuộc cạnh tranh với các cường quốc tư bản phương Tây nửa cuối thế kỷ XIX, Trung Quốc đã dần mất đi khả năng phòng ngự của mình. Từ đó, Trung Quốc đất rộng người đông, từng là nước có nền văn minh hàng đầu thế giới trở thành

một quốc gia nửa thuộc địa nửa phong kiến. Thực trạng trên khiến Tôn Trung Sơn vô cùng thấu hiểu tính tất yếu của chính sách đối ngoại mở cửa. Ông coi chủ trương bế quan tự thủ là “...tư tưởng của kẻ cô độc trên hoang đảo”⁽⁵⁾, đồng thời chỉ ra: Thế giới cận đại, các nước mở cửa thông thương với nhau, lấy sở trường của người bổ sung vào sở đoản của mình, đó là một trào lưu, một xu thế tất yếu. “Trào lưu thế giới cuộn cuộn, thuận thì thịnh, nghịch thì suy”. Dân tộc Trung Hoa ở trong trào lưu lớn mở cửa thời cận thế chỉ có “Nghênh đón trào lưu đó, thực hiện chính sách mở cửa để chấn hưng công thương nghiệp”⁽⁶⁾ mới có thể dần dần thu hẹp khoảng cách với các quốc gia tiên tiến trên thế giới, cuối cùng đạt tới mục đích “đuổi kịp và vượt Âu Mỹ”⁽⁷⁾. Ngược lại, bế quan tỏa cảng tức cam chịu lạc hậu, tất sẽ bị trào lưu thời đại đào thải.

Mác-Ăngghen từng chỉ ra: “Do khai thác thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã khiến cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính thế giới”⁽⁸⁾; “Giai cấp tư sản bất nông thôn phải phục tùng thành thị..., bất những nước đã man hay nửa đã man phải phụ thuộc vào những nước văn minh, bất những dân tộc nông dân phải phụ thuộc vào những dân tộc tư sản, bất phương Đông phải phụ thuộc vào phương Tây”⁽⁹⁾. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cùng với trình độ sản xuất lớn xã hội hóa không ngừng được nâng cao đã lôi cuốn các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn vào phạm trù phân công quốc

tế, dần dần hình thành xu thế nhất thể hóa kinh tế thế giới. Song, quá trình lôi cuốn các quốc gia lạc hậu vào hệ thống tư bản chủ nghĩa lại có hai phương thức khác nhau: một là các quốc gia lạc hậu nhưng vẫn giữ được chủ quyền, mở cửa thuận với trào lưu lịch sử, nói như Tôn Trung Sơn thì đó là những quốc gia chủ động “Nghênh đón trào lưu đó”; hai là các quốc gia bị chinh phục bằng vũ lực, buộc phải mở cửa một cách bị động, trong đó có Trung Quốc⁽¹⁰⁾. Buộc phải mở cửa một cách bất bình đẳng khi lãnh thổ bị xâm lược, chủ quyền bị can thiệp, tài nguyên bị cướp bóc, nhân dân chịu cảnh lầm than, lịch sử khai phóng ở Trung Quốc cận đại chính là lịch sử của một quá trình phát triển biện chứng, trước sau gắn với chủ đề của thời đại và vận mệnh của dân tộc: Phản kháng thực dân phương Tây xâm lược và học tập khoa học kỹ thuật, văn hóa của phương Tây. Nhầm thẳng vào những vấn đề cấp bách cần phải giải quyết trong xã hội, Tôn Trung Sơn kiên quyết chủ trương biến bị động thành chủ động, mở cửa để bảo vệ chủ quyền, đồng thời mở cửa nhưng “vẫn phải giữ nguyên chủ quyền”. Tháng 9 năm 1912, trong một lần diễn thuyết ở Tế Nam, Tôn Trung Sơn đã chỉ ra: “Tính chất bài ngoại của người Trung Quốc rất không phù hợp với thế giới ngày nay. Hơn nữa, chính thể chuyên chế mấy ngàn năm đã bị lật đổ, sao những thói quen tâm lý vẫn không thể trừ bỏ?... Nay muốn nhanh chóng phát đạt thì không thể không kiên trì chủ nghĩa khai

phóng”⁽¹¹⁾. Ông nhấn mạnh: “Hiện nay các nước trên thế giới thông thương, dân ta đang nghênh đón trào lưu đó, cần thực hành chính sách đối ngoại mở cửa để chấn hưng công thương nghiệp”⁽¹²⁾.

Chính sách “Đối ngoại mở cửa” Tôn Trung Sơn đề xuất có nội dung căn bản là “Cho phép người nước ngoài đến Trung Quốc đầu tư vào các ngành công thương”. Về vấn đề này, qua việc tổng kết kinh nghiệm lịch sử trong, ngoài nước, ông chỉ ra: Nước Mỹ là quốc gia giàu mạnh nhất thế giới, quốc gia này trong buổi đầu phát triển thực nghiệp “Tư bản thì hoàn toàn vay của châu Âu, chuyên gia cũng phần lớn mời người nước ngoài”. Trong khi đó, “Trung Quốc tự cao tự đại, cô lập đã lâu”, “cho nên không thể lấy sở trường của người để bổ sung sở đoản của mình”, “Tuy cục diện bế quan tự thủ bị ngoại lực đả phá đã 60, 70 năm, mà tư tưởng thì vẫn giống như tư tưởng của kẻ cô độc trên hoang đảo, cho nên không thể lợi dụng được ngoại tư, ngoại tài để mưu tính phú cường cho Trung Quốc vậy”⁽¹³⁾. Căn cứ vào thực tế trên, ông cho rằng sau khi kiến lập Dân quốc, “muốn hưng đại thực nghiệp mà không có vốn thì không thể không vay của nước ngoài”. Song, đối ngoại mở cửa, vay vốn nước ngoài phải trên cơ sở bảo toàn được chủ quyền. Tôn Trung Sơn khẳng định: “Thế giới hiện nay ngày càng đại đồng, không bế quan tự thủ mới có thể tự lập, nhưng mở cửa đất nước vẫn phải giữ nguyên chủ quyền”; “Thực hiện chủ nghĩa khai phóng, sẽ phải sửa

đổi điều ước, thu hồi trị ngoại pháp quyền, Trung Quốc có chủ quyền thì vô luận là nợ của nước nào cũng đều có thể vay”⁽¹⁴⁾. Tôn Trung Sơn cho rằng, nếu xử lý tốt mối quan hệ giữa mở cửa và chủ quyền, thì nhân dân Trung Quốc sẽ “Hoan nghênh ngoại tư để phát triển sự nghiệp sản xuất của đất nước. Như vậy thì chỉ 10 năm, thực nghiệp của Trung Quốc sẽ phát đạt, tất có thể đuổi kịp Âu - Mỹ vậy”. Đáng tiếc là, chủ trương cổ xúy cho chính sách mở cửa nhằm chấn hưng thực nghiệp của Tôn Trung Sơn đã bị dở dang giữa chừng do những sự kiện chính trị xảy ra liên tiếp, như cuộc đấu tranh chống lại Viên Thế Khải, phong trào Hộ quốc, Hộ pháp... Dù vậy, khi trở về Thượng Hải năm 1918, sau khi phong trào Hộ pháp thất bại, Tôn Trung Sơn đã hoàn thành bộ *Kế hoạch thực nghiệp* đồ sộ, coi nhiệm vụ “phát triển thực nghiệp” là “Mấu chốt tồn vong của Trung Quốc”, đồng thời trình bày và giải thích một cách hệ thống vấn đề lợi dụng ngoại tư, ngoại lực để tiến hành kiến thiết thực nghiệp trên quy mô lớn, khiến Trung Quốc trở thành một quốc gia giàu mạnh. Có thể nói, việc hoàn thành bộ *Kế hoạch thực nghiệp* đã đánh dấu sự hoàn thiện và thành thực của tư tưởng mở cửa toàn diện của Tôn Trung Sơn, đồng thời cũng là sự tổng kết tư tưởng đối ngoại khai phóng, chấn hưng thực nghiệp của ông được hình thành từ năm 1894 – năm Tôn Trung Sơn gửi thư cho Lý Hồng Chương, trình bày phương án cứu nước theo con đường cải lương của mình. Tư

tưởng đối ngoại mở cửa của Tôn Trung Sơn, vì vậy, đã được thể hiện tập trung, hoàn chỉnh nhất trong tác phẩm này.

“Ngoại tư” vốn là cách nói rút gọn của cụm từ “Ngoại quốc tư nguyên”, phiếm chỉ tất cả những yếu tố sản xuất của nước ngoài có thể lợi dụng để thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế. Theo tính chất, ngoại tư có thể chia thành 3 hình thức là vật chất, tiền vốn và kỹ thuật. Lợi dụng ngoại tư là bộ phận cấu thành căn bản trong chủ nghĩa khai phóng toàn diện của Tôn Trung Sơn. Khi đề xướng tư tưởng đối ngoại mở cửa, ông đề xuất: “Trung Quốc muốn hưng thực nghiệp mà không có vốn thì phải vay vốn nước ngoài; không có nhân tài thì phải dùng nhân tài nước ngoài; không có phương pháp tốt thì phải dùng phương pháp nước ngoài”⁽¹⁵⁾.

Tiền bạc là vấn đề trung tâm để tiến hành công nghiệp hóa. Nguồn tiền vốn của sự nghiệp công nghiệp hóa chính là vốn trong nước và vốn ngoài nước. Song, Trung Quốc đương thời vốn là nước nghèo nàn lạc hậu nên Tôn Trung Sơn khẳng định: Trung Quốc “Ngày nay muốn dân giàu nước mạnh, không sử dụng vốn nước ngoài sẽ không có con đường nào khác”⁽¹⁶⁾. Theo đó, ông chủ trương lợi dụng vốn nước ngoài để khai thác, phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của Trung Quốc, đồng thời ông cũng chỉ trích luận điệu cho rằng Trung Quốc chỉ có thể phát triển thực nghiệp sau khi đã có đủ vốn. Để thúc đẩy toàn diện sự nghiệp công nghiệp hóa, Tôn Trung Sơn chủ trương

thu hút trên quy mô lớn tiền vốn của nước ngoài; ông nhấn mạnh “Phàm các nước công nghiệp có dư tiền vốn, Trung Quốc cần phải tận dụng thu hút”⁽¹⁷⁾. Xuất phát từ phương châm mở cửa toàn diện, ông cũng chủ trương “mở cửa toàn bộ các vùng miền Trung Quốc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư”. Từ những chủ trương trên, Tôn Trung Sơn dự báo: “Khi nguồn của cải của Trung Quốc phát triển thì vô luận khoản tiền vay lớn thế nào, Trung Quốc cũng có khả năng hoàn trả”⁽¹⁸⁾. Lợi dụng ngoại tư là hạt nhân của chủ nghĩa khai phóng toàn diện của Tôn Trung Sơn.

Vay nợ là hình thức quan trọng của việc lợi dụng ngoại tư. Xem xét bài học của chính phủ văn Thanh, vì vay nợ để xây dựng đường sắt mà mất phần lớn chủ quyền, Tôn Trung Sơn một mặt phản đối tư tưởng sợ sai bỏ không làm, nhấn mạnh rằng “Bài ngoại và sợ hãi đều sai lầm”, mặt khác đề xuất ba nguyên tắc mà chính phủ Quốc dân cần phải tuân thủ khi vay nợ: “Một là không để mất chủ quyền, hai là không sử dụng biện pháp cầm cố, ba là lợi tức phải thấp”⁽¹⁹⁾. Để bảo đảm cho việc vay ngoại trái phát huy tác dụng tích cực trong phát triển kinh tế, Tôn Trung Sơn cho rằng “Vay ngoại trái chỉ để kinh doanh mà không sản xuất thì có hại, vay ngoại trái để kinh doanh và sản xuất là việc có lợi”⁽²⁰⁾, từ đó ông cho rằng, ngoại trái cần phải dùng để đầu tư vào lĩnh vực mang tính sản xuất, chứ không phải dùng để bù đắp công nợ tài chính hoặc đầu tư vào những lĩnh vực không sinh lợi.

“Muốn Trung Quốc phát triển thực nghiệp, vấn đề đáng chú trọng chỉ là vốn và nhân tài mà thôi”⁽²¹⁾. Tiếp nhận nhân tài nước ngoài thuộc hình thức kỹ thuật trong lĩnh vực lợi dụng ngoại tư. Tiền vốn thiếu cố nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, nhưng điều mấu chốt hơn vẫn là vấn đề nhân tài, vì thiếu tri thức kỹ thuật và nhân tài quản lý kinh doanh mới là nguyên nhân căn bản khiến Trung Quốc cận đại lạc hậu. So với tiền vốn, vấn đề nhân tài càng cấp bách, càng có quan hệ trực tiếp với sự thành bại của sự nghiệp cận đại hóa. Ngay từ thời trẻ, được tiếp xúc với thế giới bên ngoài, Tôn Trung Sơn đã nhận thức được tác dụng quan trọng của nhân tài. Sau cách mạng Tân Hợi, ông càng nhấn mạnh: “Không có học vấn thì không thể kiến thiết”⁽²²⁾, đồng thời khẳng định: “Đào tạo nhân tài, đó thực là nhiệm vụ cấp bách ngày nay vậy”⁽²³⁾.

Để giải quyết vấn đề nhân tài, theo Tôn Trung Sơn có hai con đường: một là mở nhiều trường học và phái nhiều lưu học sinh đi tu nghiệp nước ngoài; hai là mời nhân tài nước ngoài đến làm việc ở Trung Quốc. Trong quá trình tiếp nhận nhân tài nước ngoài, Tôn Trung Sơn có hai kiến nghị mang tầm nhìn chiến lược:

1. Coi trọng nhân tài quản lý kinh doanh: Quản lý kinh tế là đòi hỏi của nền sản xuất lớn xã hội hóa. Các Mác từng chỉ ra: “Tất cả lao động xã hội trực tiếp hoặc lao động chung có quy mô tương đối lớn đều đòi hỏi sự chỉ huy hoặc nhiều hoặc ít để hoạt động của mỗi cá nhân được nhịp nhàng, đồng thời chấp

hành sự vận động tổng thể trong hoạt động sản xuất⁽²⁴⁾. Hoạt động sản xuất trong nền kinh tế hiện đại là loại lao động mang tính xã hội phức tạp, không phải là tổ hợp giản đơn của những lao động cá thể, mà là loại lao động tập thể, tức lao động hợp tác phức tạp. Trong kinh tế hiện đại, vai trò quản lý là không thể thiếu, nên Tôn Trung Sơn vô cùng coi trọng việc tiếp nhận nhân tài quản lý nước ngoài. Năm 1918, khi viết *Kế hoạch thực nghiệp*, Tôn Trung Sơn đã coi nhân tài quản lý, ngoại tư và kế hoạch là ba điều kiện lớn để khai thác, phát triển thực nghiệp ở Trung Quốc. Coi trọng nhân tài quản lý đã phản ánh nhận thức chính xác của Tôn Trung Sơn đối với lao động tập thể và sự phân công hợp tác phức tạp trong nền sản xuất lớn xã hội hóa.

2. Lấy việc tiếp nhận nhân tài nước ngoài để bồi dưỡng, đào tạo nhân tài trong nước: Đào tạo nhân tài là vấn đề lớn trong sự nghiệp kiến thiết cận đại hóa ở Trung Quốc, nên Trung Quốc cần phải có nhân tài của mình mới có thể thoát khỏi sự phụ thuộc, ỷ lại vào nhân tài của nước ngoài.

Tiếp nhận nhân tài với số lượng lớn là biện pháp không thể không thực hiện trong tình hình nhân tài của Trung Quốc trong các lĩnh vực quá hiếm hoi. Để nhanh chóng đào tạo nhân tài người Trung Quốc, Tôn Trung Sơn một mặt nhấn mạnh việc cần phải học tập Âu - Mỹ, sáng lập chế độ giáo dục kiểu mới ở Trung Quốc; mặt khác ông tích cực chủ trương tiếp nhận nhân tài nước ngoài để đào tạo nhân tài trong nước, tức là yêu

cầu nhân tài ngoại quốc không những có thể “Trù hoạch cho ta, tổ chức giúp ta, kinh doanh vì ta”, mà còn có thể “Huấn luyện cho ta”⁽²⁵⁾. Ông hi vọng thông qua biện pháp này, “Sau 10 năm có thể dần dần trả hết ngoại tư, nhân tài có thể lần lượt thành tựu, chúng ta có thể độc lập kinh doanh”⁽²⁶⁾. Biện pháp “tiếp nhận để đào tạo” đã mở ra thêm một hướng đi mới cho việc bồi dưỡng nhân tài trong quá trình cận đại hóa ở Trung Quốc.

Thiết bị kỹ thuật tiên tiến là cầu nối liên hệ giữa nhân tài với tiền vốn, cũng là đối tượng vật chất để nhân tài và tiền vốn phát huy tác dụng. Nhập cảng thiết bị máy móc tiên tiến thuộc hình thức vật chất của việc tiếp nhận ngoại tư.

Sản xuất đại cơ khí là nhân tố sức sản xuất có tính quyết định trong quá trình công nghiệp hóa, nên Tôn Trung Sơn đặc biệt coi trọng tác dụng của nhân tố này trong sự phát triển của nền kinh tế hiện đại. Khi liên hệ tư bản (vốn) với thiết bị kỹ thuật tiên tiến của thời đại, ông đã chỉ ra: “Tư bản của thời đại thương nghiệp là tiền bạc; tư bản của thời đại công nghiệp là máy móc”⁽²⁷⁾, cho nên “tư bản tức máy móc, máy móc tức tư bản, tên gọi khác nhau nhưng lại đồng nhất vậy”. Đề xuất mệnh đề trên, chúng tôi Tôn Trung Sơn đã nhận thức được tác dụng quyết định của kỹ thuật sản xuất tiên tiến trong nền sản xuất lớn xã hội hóa. Từ đó, ông cho rằng Trung Quốc chỉ cần làm theo Âu-Mỹ, sử dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến thì hoàn toàn có thể đuổi kịp Âu - Mỹ, thoát khỏi bần cùng, bước vào hàng ngũ các quốc gia hiện đại hóa.

Tuy nhiên, lợi dụng ngoại tư lại là một vấn đề kỹ thuật phức tạp. Để sử dụng ngoại tư một cách tối ưu, Tôn Trung Sơn đã đưa ra 4 luận luận cú mang tính kỹ thuật trong quá trình lợi dụng ngoại tư. Cụ thể như sau:

1. Thời cơ: Theo Tôn Trung Sơn, thời cơ tức là cơ hội, dịp may. Trong hoạt động kinh tế, chủ động nắm được thời cơ có lợi mới có thể giành được những điều kiện kinh tế tối ưu, thu được những lợi ích kinh tế nhiều nhất. Trên phương diện lợi dụng ngoại tư, Tôn Trung Sơn vô cùng coi trọng việc nắm vững thời cơ. Khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất sắp kết thúc, ông đã dự kiến sau chiến tranh, hàng loạt trang thiết bị của các nước đế quốc chủ nghĩa sẽ không dùng đến; một đội ngũ đông đảo nhân tài kỹ thuật và công nhân lành nghề sẽ phải lo lắng kiếm tìm công việc thích hợp. Tôn Trung Sơn cho rằng đây là cơ hội ngàn năm có một để lợi dụng ngoại tư, và *Kế hoạch thực nghiệp* do ông soạn thảo chính là nhằm mục đích tận dụng thời cơ lớn này để khai phát thực nghiệp Trung Quốc. Sự việc tuy không thành, nhưng kiến thức lỗi lạc của ông là điều không thể phủ nhận.

2. Tri thức: Lợi dụng ngoại tư là để bù đắp cho sự thiếu hụt về tiền vốn trong sự nghiệp kiến thiết đất nước, chứ không phải giúp phương Tây tìm đường ra cho tư bản thặng dư. Song, để nắm được chủ động trong quan hệ kinh tế đối ngoại, phải khiến cho ngoại tư phục vụ lợi ích của đất nước chứ không phải ngược lại, để ngoại tư chi phối nền kinh tế đất

nước. Muốn vậy, Tôn Trung Sơn đặc biệt nhấn mạnh Trung Quốc tất phải có tri thức chuyên nghiệp trong lĩnh vực lợi dụng ngoại tư.

3. Kế hoạch: Trên vấn đề kế hoạch lợi dụng ngoại tư, Tôn Trung Sơn chủ trương cần phải căn cứ vào kế hoạch để tìm kiếm ngoại tư, lợi dụng ngoại tư. Ông nhấn mạnh, trước khi sử dụng ngoại tư cần phải tính toán toàn cục và có thiết kế chu toàn; tuyệt đối tránh cách làm bị động tiêu cực, đợi khi có ngoại tư mới tìm kiếm hạng mục để đầu tư. Ông nói: “Chúng ta có kế hoạch thì chúng ta có thể dùng được người, tránh bị người dùng”⁽²⁸⁾. *Kế hoạch thực nghiệp* chính là kế hoạch lợi dụng ngoại tư có nhãn quan chiến lược, nhìn xa trông rộng của Tôn Trung Sơn.

4. Bước đi: Là thứ tự trước sau trong quá trình khai phóng thực nghiệp khi lợi dụng ngoại tư. Trong kế hoạch lợi dụng ngoại tư, Tôn Trung Sơn đề xuất thứ tự phát triển từ trọng điểm đến toàn diện, kết hợp với từ dễ đến khó. *Kế hoạch thực nghiệp* chủ trương dùng ngoại tư để phát triển hai ngành trọng điểm là giao thông vận tải và chế tạo máy móc; sau đó sẽ phát triển các ngành công nghiệp nhẹ liên quan đến nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại của người dân. Trong ngành giao thông vận tải, Tôn Trung Sơn lại chủ trương xây dựng trước ba hệ thống đường sắt lớn theo hướng Đông – Nam, Đông - Bắc và Tây - Bắc. Đối với hệ thống đường sắt vùng cao nguyên “cực kỳ phức tạp”, “kinh phí vô cùng lớn” thì ông cho rằng “chưa thể khởi công khi các hệ thống đường sắt khác còn chưa hoàn thành”⁽²⁹⁾.

Bốn luận cứ mang tính kỹ thuật nêu trên của Tôn Trung Sơn đã phản ánh yêu cầu khách quan trong quá trình lợi dụng ngoại tư của Trung Quốc thời kỳ đầu cận đại hóa, có lợi cho người Trung Quốc nắm được chủ động trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

*

Trong xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến bản cùng lạc hậu, muốn nhanh chóng phát triển sản xuất, đuổi kịp các quốc gia công nghiệp tiên tiến thì 3 vấn đề nan giải đầu tiên gặp phải là trong thời gian ngắn không có cách nào huy động được tư bản dân tộc với lượng đầu tư lớn; không có kỹ thuật tiên tiến; nhân tài quản lý thì thiếu trầm trọng. Tôn Trung Sơn hiểu rõ những khó khăn này nên trước sau chủ trương cần phải thu hút ngoại tư trên cơ sở giữ nguyên chủ quyền, đồng thời phải dùng ngoại tư để phát triển sản xuất. Song, để có thể thực hiện chủ trương trên theo hai nguyên tắc “giữ nguyên chủ quyền” và “dùng ngoại tư để phát triển sản xuất”, trước hết quốc gia phải có một nền dân chủ thực sự và một chính phủ chân chính, vì dân. Vậy mà Trung Quốc đương thời chính cục hỗn loạn, đất nước bị chia cắt bởi các thế lực quân phiệt; chủ nghĩa đế quốc thì thông qua các thế lực quân phiệt do chúng thao túng để đầu tư vào Trung Quốc với mục đích cướp đoạt lợi ích kinh tế và giành giật những đặc quyền chính trị; Hoa kiều thì sợ rủi ro, không dám đầu tư về nước. Lý tưởng của Tôn Trung Sơn- vì những nguyên nhân trên đã không thể được thực hiện. Cuối

cùng, vào tháng 10 năm 1919, sau khi đã xác định “Bước đầu tiên cải tạo Trung Quốc chỉ có cách mạng”⁽³⁰⁾, ông đành phải gác lại mọi kế hoạch chấn hưng Trung Hoa, tập trung lực lượng “Đả phá quân phiệt”, “Đả phá chủ nghĩa đế quốc viện trợ quân phiệt”. Chỉ có “Đả phá hai thế lực này, Trung Quốc mới có thể hòa bình thống nhất, mới có thể trường trị cửu an”⁽³¹⁾, mới có thể bàn đến chủ trương lợi dụng ngoại tư để kiến thiết Trung Quốc, phát triển sản xuất xã hội.

*

Đương thời, tư tưởng “Khai phóng chủ nghĩa” với chủ trương đối ngoại mở cửa của Tôn Trung Sơn tuy chưa được hiện thực hoá, nhưng nó đã làm phong phú thêm kho tàng tư tưởng chấn hưng Trung Hoa, học tập phương Tây của Trung Quốc cận đại.

“Chủ nghĩa khai phóng” của Tôn Trung Sơn có nội dung chủ yếu là học tập và tiếp nhận mọi sự vật tiên tiến của phương Tây, trên các lĩnh vực chế độ chính trị, thể chế kinh tế, văn hóa tư tưởng... Tuy nhiên, ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, trọng điểm học tập, tìm hiểu cũng khác nhau. Nói chung, dưới điều kiện lịch sử nửa thuộc địa nửa phong kiến của xã hội Trung Quốc, tư tưởng “khai phóng chủ nghĩa” của Tôn Trung Sơn vẫn có nội dung chủ yếu là học tập chế độ chính trị, thể chế kinh tế của các nước TBCN. Song, cùng với sự thay đổi của tình hình trong – ngoài nước, tư tưởng của chủ nghĩa khai phóng cũng dần được bổ sung thêm nội dung tiếp

nhận ngoại tư và khoa học kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài. Nội dung này thể hiện chủ yếu trong 2 giai đoạn ngắn sau cách mạng Tân Hợi và sau khi kết thúc Đại chiến thế giới lần thứ I, vì thế, tư tưởng đối ngoại mở cửa (đối ngoại khai phóng) là không tương đồng với tư tưởng học tập phương Tây, dù chúng có quan hệ mật thiết, không thể tách rời. Muốn tiếp nhận thì tất phải tìm hiểu, học tập (chế độ chính trị, thể chế kinh tế...); Tìm hiểu, học tập là để tiếp nhận và hấp thu (ngoại tư, khoa học kỹ thuật...). *Tìm hiểu - học tập* và *Tiếp nhận - hấp thu* là hai bộ phận cấu thành không thể chia cắt của chủ nghĩa khai phóng. Hiểu như vậy, thì tư tưởng *đối ngoại mở cửa* của Tôn Trung Sơn chỉ chủ yếu có nội dung là lợi dụng và tiếp nhận ngoại tư của nước ngoài nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng trưởng kinh tế, hội nhập với nền kinh tế thế giới, mà thôi.

CHÚ THÍCH:

(1) (2) (4) (6) (7) (11) (12) (13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (21) (22) (23) (24) (26) (27) (28) (29) (30) *Tôn Trung Sơn tuyển tập*, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 1981, các trang 12, 25, 60, 218, 190, 193, 212, 361, 470, 475, 476, 482, 483, 515, 517, 180, 181, 131, 133, 320, 670, 672.

(3)(20) *Trung Quốc lịch sử tam bách đề*, Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1989, các trang 601, 608.

(5) (12) Nhiều tác giả: *Cận đại Trung Quốc xã hội tư trào luận tập*, các trang 56, 57.

(8) (9) (25) Các Mac – Ăngghen: *Tuyển tập*, tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980 các trang 545, 546 và tập II, tr. 140.

(10) Theo Giáo sư Kato Yozo - đại học Yokohama, thế giới giữa thế kỷ XIX có 4 loại thể chế quốc gia, là:

1/ Các quốc gia TBCN, như Anh, Pháp, Mỹ, Hà Lan, Nga, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, v.v...

2/ Các quốc gia thuộc địa, như Ấn Độ và Indônêxia.

3/ Quốc gia bại trận, buộc phải ký các điều ước bất bình đẳng với 1 hoặc nhiều quốc gia TBCN, như Trung Quốc.

4/ Các quốc gia cũng buộc phải ký các điều ước bất bình đẳng với 1 hoặc nhiều quốc gia TBCN, nhưng việc ký kết này không phải là hậu quả của chiến tranh, mà là kết quả của quá trình thương lượng, giao thiệp giữa các bên. Tiêu biểu cho loại thể chế quốc gia này là Nhật Bản và Thái Lan.

So với quốc gia loại (2) đã mất hết chủ quyền trên các lĩnh vực lập pháp, tư pháp, hành pháp thì các quốc gia loại (3) và (4) chỉ mất một bộ phận quyền tư pháp (thí dụ quyền lãnh sự tài phán) và một bộ phận quyền hành pháp (thí dụ quyền tự chủ quan thuế).

Tuy nhiên, hậu quả do các điều ước bất bình đẳng mang lại cho quốc gia loại (3) nặng nề hơn rất nhiều, so với các quốc gia loại (4). Vì là quốc gia bại trận, tính ràng buộc của những điều ước trên vô cùng chặt chẽ, và thường kèm theo những điều khoản cắt đất, bồi thường chiến phí. Đối với các quốc gia loại (4), do điều ước là kết quả của quá trình giao thiệp, nên tùy theo tình hình, các bên có thể lại thông qua giao thiệp để tu sửa điều ước. *Nhật - Mỹ hòa thân điều ước* ký ngày 3/3/1854 chính là loại điều ước này...

(Xem: Kato Yuzo (Gia Đằng Hộ Tam), *Đông Á cận đại sử*, (Bản dịch Trung văn của Tưởng Phong), Trung Quốc xã hội khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1992, trang 45).

